



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

CAMIMEX CORP

📍 333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam

☎ +84 2903 838 874

☎ +84 2903 832 297

✉ cmc@camimex.com.vn

🌐 cmmseafood.com.vn

HCM Branch : 02 Duong so 28, An Phu Ward, An Phu - An Khanh Area, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Viet Nam.

Tel: +84 911 18 7171



Mã số thuế: 2001122903

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2023

Năm tài chính 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		1,987,874,484,683	1,643,054,112,453
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		10,549,384,064	5,183,608,325
1. Tiền.	111	V.1	10,549,384,064	5,183,608,325
2. Các khoản tương đương tiền.	112			
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	120		14,920,000,000	5,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh.	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123	V.2	14,920,000,000	5,000,000,000
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		657,442,014,288	738,487,401,695
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	443,913,012,543	624,364,886,494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	192,876,561,385	110,377,861,990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	20,652,440,360	4,662,349,711
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137			(917,696,500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139			
IV.- Hàng tồn kho:	140		1,280,739,630,639	880,294,246,884
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	1,322,755,430,196	921,509,921,472
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149		(42,015,799,557)	(41,215,674,588)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		24,223,455,692	14,088,855,549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	1,799,374,564	630,846,259
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152	V.17	19,551,384,342	10,673,669,859
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	2,872,696,786	2,784,339,431
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155			
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):	200		781,322,865,461	564,450,384,530
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		1,030,000,000	8,440,809,124
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215			
6. Phải thu dài hạn khác.	216	V.4	1,030,000,000	8,440,809,124
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219			
II.- Tài sản cố định:	220		421,383,811,424	351,201,868,979
1. Tài sản cố định hữu hình:	221	V.9	344,868,829,991	292,676,543,947
- Nguyên giá.	222		623,704,109,239	530,866,344,207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		(278,835,279,248)	(238,189,800,260)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		34,625,009,211	13,402,469,102
- Nguyên giá.	225		36,134,842,545	45,424,320,258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		(1,509,833,334)	(32,021,851,156)

3. Tài sản cố định vô hình:	227	V.10	41,889,972,222	45,122,855,930
- Nguyên giá.	228		64,688,899,986	64,688,899,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229		(22,798,927,764)	(19,566,044,056)
III.- Bất động sản đầu tư:	230		0	0
- Nguyên giá.	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	232			
IV.- Tài sản dở dang dài hạn:	240		250,280,561,316	88,330,178,580
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	250,280,561,316	88,330,178,580
V.- Đầu tư tài chính dài hạn:	250		90,000,000,000	95,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con.	251	V.2	40,000,000,000	40,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253	V.2	50,000,000,000	50,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255	V.2		5,000,000,000
VI.- Tài sản dài hạn khác:	260		18,628,492,721	21,477,527,847
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	18,628,492,721	21,477,527,847
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.24	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263			
4. Tài sản dài hạn khác.	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		2,769,197,350,144	2,207,504,496,983

NGUỒN VỐN.				
1	Mã số	T.Minh	Số cuối năm	Số cuối năm
1	2	3	4	4
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		1,751,620,896,925	1,255,945,212,743
I.- Nợ ngắn hạn:	310		1,593,615,578,359	1,232,039,346,786
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	216,690,447,797	131,949,322,760
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	253,833,466,316	120,315,903,729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	9,608,962,412	13,988,636,104
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	15,732,229,378	13,521,070,097
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	1,152,523,306	4,812,885,025
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	29,453,857,862	37,106,606,801
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	1,066,264,091,288	909,464,922,270
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		880,000,000	880,000,000
13. Quỹ bình ổn giá.	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324			
II.- Nợ dài hạn:	330		158,005,318,566	23,905,865,957
1. Phải trả người bán dài hạn.	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336			
7. Phải trả dài hạn khác.	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	158,005,318,566	23,905,865,957
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343			

B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		1,017,576,453,219	951,559,284,240
I.- Vốn chủ sở hữu:	410		1,017,576,453,219	951,559,284,240
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	944,999,980,000	630,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		944,999,980,000	630,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412			6,800,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421	V.25	72,576,473,219	314,759,284,240
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.	421a		6,559,304,240	206,660,672,931
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66,017,168,979	108,098,611,309
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí.	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		2,769,197,350,144	2,207,504,496,983

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Quốc Phong


Nguyễn Thị Lâm




Đặng Ngọc Sơn

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Quý IV/2023 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	QUÝ IV/2023			Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		764,125,581,634	620,736,019,350	1,910,916,623,553	2,355,973,438,355		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,242,168,980		7,524,950,074	22,336,746,957		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		761,883,412,654	620,736,019,350	1,903,391,673,479	2,333,636,691,398		
4. Giá vốn hàng bán	11		688,977,753,492	565,237,694,675	1,645,943,042,086	2,009,332,601,225		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72,905,659,162	55,498,324,675	257,448,631,393	324,304,090,173		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,202,869,113	28,741,160,592	34,789,387,471	56,063,501,856		
7. Chi phí tài chính	22		20,439,907,670	33,992,926,811	97,931,679,790	103,680,196,472		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,599,714,452	13,144,013,951	57,519,687,864	45,747,465,803		
8. Chi phí bán hàng	25		17,353,520,021	22,907,968,068	61,975,153,365	111,426,328,326		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,702,414,177	12,077,636,751	49,403,568,601	43,383,824,508		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		27,612,686,407	15,260,953,637	82,927,617,108	121,877,242,723		
11. Thu nhập khác	31		398,629,026	575,597,157	2,566,787,043	5,789,147,717		
12. Chi phí khác	32		6,796,988,549	792,094,549	9,309,337,927	5,489,557,365		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6,398,359,523)	(216,497,392)	(6,742,550,884)	299,590,352		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,214,326,884	15,044,456,245	76,185,066,224	122,176,833,075		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,088,002,811	1,776,400,305	10,167,897,245	14,078,221,766		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17,126,324,073	13,268,055,940	66,017,168,979	108,098,611,309		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0		

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Phong

Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lam

Nguyễn Thị Lam

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX



Đặng Ngọc Sơn

Đặng Ngọc Sơn 4

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

Mẫu số: B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

(Quý IV/2023 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU. (1)	Mã số (2)	T.Minh (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		2,329,744,527,563	1,925,162,838,580
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(2,237,119,313,109)	(1,768,420,794,988)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(6,293,612,556)	(11,044,272,490)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(51,195,649,838)	(31,020,681,889)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05		(2,824,706,275)	(304,698,945)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		986,395,048,809	971,735,334,894
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(388,739,030,749)	(427,562,102,679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		629,967,263,845	658,545,622,483
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(14,920,000,000)	(15,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		10,000,000,000	10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		684,252,871	8,520,609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(4,235,747,129)	(4,991,479,391)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		0	49,300,513,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32		0	(14,283,208,187)
3. Tiền thu từ đi vay.	33		2,410,794,628,189	2,110,724,153,304
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(3,016,769,674,912)	(2,800,020,230,085)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35		(13,221,608,792)	(17,901,902,647)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		(619,196,655,515)	(672,180,674,615)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).	50		6,534,861,201	(18,626,531,523)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		5,183,608,325	23,330,850,947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		(1,169,085,462)	479,288,901
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).	70		10,549,384,064	5,183,608,325

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lâm



Đặng Ngọc Sơn

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý IV/2023 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần Camimex (sau đây gọi tắt là " Công ty " là công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : công ty là Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản , nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG :

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

6- Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

- Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

7- Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguồn vốn kinh doanh :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các thành viên.

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

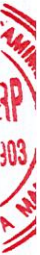
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

-Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt:	46,913,388	146,129,215
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	10,502,470,676	5,037,479,110
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	10,549,384,064	5,183,608,325

2- Các khoản đầu tư tài chính:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)- Chứng khoán kinh doanh.						
- Tổng giá trị cổ phiếu.						
- Tổng giá trị trái phiếu.						
- Các khoản đầu tư khác.						
- Lý do thay đổi với từng khoản đư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng. + Về giá trị.						

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
b1)- Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.	14,920,000,000	14,920,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
b2)- Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn			5,000,000,000	5,000,000,000
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):						
- Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH Camimex Organic	40,000,000,000		40,000,000,000	40,000,000,000		40,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.						
- Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty Cổ phần Camimex Foods	50,000,000,000		50,000,000,000	50,000,000,000		50,000,000,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

3- Phải thu của khách hàng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				
- Phải thu các bên liên quan	443,913,012,543		624,364,886,494	
Công ty Cổ phần Camimex Foods	249,427,363,998		-	
Công ty Cổ phần Camimex Fram	218,321,539,044			
- Phải thu các khách hàng khác	31,105,824,954		624,364,886,494	
Công ty TNHH Thương mại Kim Ngân Phú	194,485,648,545		218,882,732,466	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Long Thành Hưng	6,006,049,240		249,925,892,240	
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Kim Ngân Phát			92,777,670,000	

Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Thủy hải sản Biển Vàng	31,612,480,000		
Công ty TNHH Hồ Nhó	36,077,746,400		
Công ty TNHH Thương mại Phát triển Đại Nguyên	43,057,220,000		
Các khách hàng khác	77,732,152,905		62,778,591,788
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	192,876,561,385		110,377,861,990
- <i>Trả trước cho bên liên quan</i>	<i>2,500,000,000</i>		<i>2,500,000,000</i>
Ông Bùi Đức Cường	2,500,000,000		2,500,000,000
- <i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>190,376,561,385</i>		<i>107,877,861,990</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Xây dựng Trường Giang	81,797,311,638		26,230,000,000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Recom	48,261,627,951		60,953,799,716
Các nhà cung cấp khác	60,317,621,796		20,694,062,274
c) Phải thu của khách hàng dài hạn :			
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.			
- Dự phòng phải thu khó đòi			
Cộng (a+b+c)	636,789,573,928		734,742,748,484

4- Phải thu khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a) Ngắn hạn:	20,652,440,360	-	4,662,349,711	-
- <i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>1,783,161,769</i>	<i>-</i>	<i>1,783,161,769</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Camimex Group	1,783,161,769		1,783,161,769	
- <i>Phải thu các cá nhân và tổ chức khác</i>	<i>18,869,278,591</i>	<i>-</i>	<i>2,879,187,942</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	3,569,389,452		1,861,485,694	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	193,117,809		637,397,260	
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	5,916,791,736			
Lãi dự thu ứng trước tiền hàng	6,403,929,307			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2,786,050,287		380,304,988	
Các khoản chi hộ;				
b) Dài hạn	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Phải thu người lao động;				
Ký cược, ký quỹ;				
Các khoản chi hộ;				
Phải thu khác.				
Cộng:	20,652,440,360	-	4,662,349,711	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a)- Tiền;				
b)- Hàng tồn kho;				
- Bao bì, công cụ dụng cụ...				

c)- TSCĐ;						
d)- Tài sản khác.						
Cộng(a+b+c+d):						

6- Nợ Xấu

	Số cuối năm		Đối tượng nợ	Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi.		Giá gốc	GT có thể thu hồi.
Công ty TNHH MTV Thiết kế - Giám sát - Xây dựng Hưng Long		-		Trên 3 năm	739,361,500
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		-		Trên 3 năm	178,335,000
Cộng:		-		-	917,696,500

7- Hàng tồn kho:

	Số cuối năm		Dự phòng.	Số đầu năm	
	Giá gốc.	Dự phòng.		Giá gốc.	Dự phòng.
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;	8,800,173,629			8,070,047,206	
- Công cụ, dụng cụ;	1,455,915,065			1,337,443,139	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;			(42,015,799,557)	912,102,431,127	(41,215,674,588)
- Thành phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;					
Cộng	1,322,755,430,196		(42,015,799,557)	921,509,921,472	(41,215,674,588)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.
a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng:				

b)- Xây dựng cơ bản dở dang :				
- Mua sắm;	229,397,272,861		29,516,760,000	
- XD/CB	20,883,288,455		58,813,418,580	
- Sửa chữa.				
Cộng:	250,280,561,316		88,330,178,580	

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	203,370,034,358	286,705,178,918	1,610,913,996	39,180,216,935	0	530,866,344,207
+ Mua trong năm	37,083,018,370	48,374,904,912	75,000,000	12,919,469,024	0	98,452,392,306
+ Đầu tư XD CB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	5,614,627,274	0	5,614,627,274
Số dư cuối năm	240,453,052,728	335,080,083,830	1,685,913,996	46,485,058,685	0	623,704,109,239
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	73,569,760,992	140,942,421,535	1,451,380,656	22,226,237,077	0	238,189,800,260
+ Khấu hao trong năm	15,522,905,444	24,717,162,679	60,819,996	3,921,657,569	0	44,222,545,688
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	3,577,066,700	0	3,577,066,700
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	89,092,666,436	165,659,584,214	1,512,200,652	22,570,827,946	0	278,835,279,248
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	129,800,273,366	145,762,757,383	159,533,339	16,953,979,858	0	292,676,543,947
Tại ngày cuối năm	151,360,386,292	169,420,499,616	173,713,344	23,914,230,739	0	344,868,829,991

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	1,000,000,000	0		62,907,674,178	781,225,808	64,688,899,986
+ Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng do hợp nhất KD.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1,000,000,000	0	0	62,907,674,178	781,225,808	64,688,899,986
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	18,872,318,248	693,725,808	19,566,044,056
+ Khấu hao trong năm	0	0	0	3,145,383,708	87,500,000	3,232,883,708
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	22,017,701,956	781,225,808	22,798,927,764
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1,000,000,000	0	0	44,035,355,930	87,500,000	45,122,855,930
Tại ngày cuối năm	1,000,000,000	0	0	40,889,972,222	0	41,889,972,222

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm:	0	45,424,320,258	0	0	0	45,424,320,258
+ Thuê tài chính trong năm.	0	36,134,842,545	0	0	0	36,134,842,545
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	45,424,320,258	0	0	0	45,424,320,258
Số dư cuối năm	0	36,134,842,545	0	0	0	36,134,842,545
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	32,021,851,156	0	0	0	32,021,851,156
+ Khấu hao trong năm.	0	8,956,778,254	0	0	0	8,956,778,254
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	39,468,796,076	0	0	0	39,468,796,076
Số dư cuối năm	0	1,509,833,334	0	0	0	1,509,833,334
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	0	13,402,469,102	0	0	0	13,402,469,102
- Tại ngày cuối năm	0	34,625,009,211	0	0	0	34,625,009,211

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối năm
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	1,799,374,564	630,846,259
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	18,628,492,721	21,477,527,847
Cộng:	20,427,867,285	22,108,374,106

14- Tài sản khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn		
b)- Dài hạn		
Cộng:		

15- Vay và nợ thuê tài chính:

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả cho các bên liên quan	27,820,000,000	8,720,000,000
Vay Ông Huỳnh Văn Tấn	520,000,000	520,000,000
Vay Ông Bùi Đức Dũng	2,000,000,000	
Vay Bà Vũ Thị Bích Ngọc	22,300,000,000	8,200,000,000
Vay Bùi Vũ Diệu Anh	3,000,000,000	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1,038,444,091,288	900,744,922,270
Vay ngắn hạn ngân hàng	837,592,323,164	678,080,107,357
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	79,310,257,542	68,653,332,473
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	15,483,117,121	25,194,608,495
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	167,841,480,768	145,022,989,776
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau	166,753,890,000	89,678,174,897
- Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	36,777,037,830
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	99,047,147,500	110,111,322,386
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	200,185,552,233	197,672,641,500
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Cà Mau	-	4,970,000,000
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	34,167,928,000	-
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Chợ Lớn - Phòng giao dịch Chương Dương	39,802,950,000	-
- Vay Ngân hàng Sinopac Bank - Chi nhánh TP. HCM	35,000,000,000	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	10,400,000,000	25,265,358,301
- Vay Vih Captital Pte., Ltd	-	14,865,358,301
- Vay Công ty TNHH Thương mại Kim Ngân Phú	10,400,000,000	10,400,000,000
Vay ngắn hạn các cá nhân	186,958,754,975	77,500,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	162,498,000	3,540,859,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3,330,515,149	16,722,207,944
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	-	99,636,389,668
Cộng:	1,066,264,091,288	909,464,922,270

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	837,592,323,164	837,592,323,164	2,830,039,008,588	2,670,526,792,781	678,080,107,357	678,080,107,357
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	10,400,000,000	10,400,000,000	12,586,470,037	27,451,828,338	25,265,358,301	25,265,358,301
Vay ngắn hạn các cá nhân	214,778,754,975	214,778,754,975	409,968,754,975	281,410,000,000	86,220,000,000	86,220,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	162,498,000	162,498,000	4,272,498,000	7,650,859,000	3,540,859,000	3,540,859,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3,330,515,149	3,330,515,149	7,513,771,684	20,905,464,479	16,722,207,944	16,722,207,944
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	-	363,610,332	100,000,000,000	99,636,389,668	99,636,389,668
Cộng:	1,066,264,091,288	1,066,264,091,288	3,264,744,113,616	3,107,944,944,598	909,464,922,270	909,464,922,270

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	106,051,013,000	406,261,000
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau	243,763,000	406,261,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	105,807,250,000	
Vay dài hạn các tổ chức khác	-	4,110,000,000
- Vay Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	-	4,110,000,000
Nợ thuê tài chính	51,954,305,566	19,389,604,957
- Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	12,526,745,800	2,833,159,330
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	19,499,887,766	16,556,445,627
- Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	19,927,672,000	
Cộng:	158,005,318,566	23,905,865,957

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	106,051,013,000	106,051,013,000	105,807,250,000	162,498,000	406,261,000	406,261,000
Vay dài hạn tổ chức khác	-	-	-	4,110,000,000	4,110,000,000	4,110,000,000
Nợ thuê tài chính	51,954,305,566	51,954,305,566	40,078,472,293	7,513,771,684	19,389,604,957	19,389,604,957
Cộng:	158,005,318,566	158,005,318,566	145,885,722,293	11,786,269,684	23,905,865,957	23,905,865,957

Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 6,03%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 8%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7%/năm, thời hạn 05 năm

16- Phải trả người bán:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	216,690,447,797	216,690,447,797	131,949,322,760	131,949,322,760
- Phải trả bên liên quan	49,504,796,030	49,504,796,030	89,138,431,324	89,138,431,324
Công ty cổ phần Camimex Group	-	-	15,510,005,085	15,510,005,085
Công ty cổ phần Camimex Logistics	5,213,309,161	5,213,309,161	9,687,346,545	9,687,346,545
Công ty TNHH Camimex Foods	-	-	8,752,724,010	8,752,724,010
Công ty TNHH Camimex Organic	43,823,942,559	43,823,942,559	47,817,153,362	47,817,153,362
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	-	-	7,371,202,322	7,371,202,322
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish	467,544,310	467,544,310	-	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	167,185,651,767	167,185,651,767	42,810,891,436	42,810,891,436
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Thiên Mã Quỳnh	67,771,737,139	67,771,737,139	4,353,901,470	4,353,901,470
Công ty TNHH Thương Mại Kim Ngân Phú	34,664,090,504	34,664,090,504	-	-
Các nhà cung cấp khác	64,749,824,124	64,749,824,124	38,456,989,966	38,456,989,966
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	253,833,466,316	253,833,466,316	120,315,903,729	120,315,903,729
- Trả trước các bên liên quan	246,878,462,271	246,878,462,271	117,626,779,871	117,626,779,871
Công ty cổ phần Camimex Group	246,878,462,271	246,878,462,271	117,626,779,871	117,626,779,871
- Trả trước của các khách hàng khác	6,955,004,045	6,955,004,045	2,689,123,858	2,689,123,858
Bà Phạm Thị Lanh	-	-	1,350,000,000	1,350,000,000
Các khách hàng khác	6,955,004,045	6,955,004,045	1,339,123,858	1,339,123,858
c) Phải trả người lao động	15,732,229,378	15,732,229,378	13,521,070,097	13,521,070,097
d) Các khoản phải trả người bán dài hạn:	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác.	-	-	-	-
Cộng:	486,256,143,491	486,256,143,491	265,786,296,586	265,786,296,586

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	phải thu
Thuế GTGT	0	-	0	0	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	0	2,784,339,431	-	-	-	2,784,339,431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,973,109,049	-	11,736,391,960	16,186,716,481	9,522,784,528	-
Thuế thu nhập cá nhân	8,973,855	-	711,386,798	808,718,008	-	88,357,355
Thuế tài nguyên	6,553,200	-	98,401,600	97,426,800	7,528,000	-
Các loại thuế khác	-	-	15,402,300	15,402,300	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	404,688,726	326,038,842	78,649,884	-
Cộng:	13,988,636,104	2,784,339,431	12,966,271,384	17,434,302,431	9,608,962,412	2,872,696,786

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn.	1,152,523,306	4,812,885,025
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.	-	-

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán.		
- Các khoản trích trước khác.	1,152,523,306	4,812,885,025
b)- Dài hạn.		
- Lãi vay.		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).		
Cộng:	1,152,523,306	4,812,885,025

19- Phải trả khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Phải trả bên liên quan	646,189,008	10,305,340,269
Công ty Cổ phần Camimex Group - Cổ tức phải trả	-	9,818,238,584
Công ty Cổ phần Camimex Foods	159,087,323	-
Các cá nhân có liên quan - Cổ tức phải trả	487,101,685	487,101,685
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	28,807,668,854	26,801,266,532
Kinh phí công đoàn.	6,676,225,852	5,696,087,669
Bảo hiểm xã hội.	3,010,612,789	2,294,894,536
Nhận ký quỹ ngắn hạn.	980,000,000	480,000,000
Cổ tức phải trả.	2,497,081,977	2,497,081,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	15,643,748,236	15,833,202,350
Cộng:	29,453,857,862	37,106,606,801
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng:	0	0

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
b)- Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn):		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng:		

21- Trái phiếu phát hành:

21.1 - Trái phiếu thương

Trái phiếu thương và có đảm bảo kỳ hạn 24 tháng, tổng mệnh giá 100.000.000.000 VND, lãi suất 11,25%/năm được phát hành cho các nhà đầu tư riêng lẻ để bổ sung vốn lưu động đã thanh toán dứt điểm trong quý 1.2023.

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):

.....

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác ...);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		
b)- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	0	0

25- **Vốn chủ sở hữu:**

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8		
Số dư đầu năm trước:	630,000,000,000	6,800,000,000					314,759,284,240		951,559,284,240	
- Tăng vốn trong năm trước;									-	
- Lãi trong năm trước;									-	
- Tăng khác;									-	
- Giảm vốn trong năm trước;									-	
- Lỗ trong năm trước;									-	
- Giảm khác;									-	
Số dư đầu năm nay:	630,000,000,000	6,800,000,000	-	-	-	-	314,759,284,240	-	951,559,284,240	
- Tăng vốn trong năm nay;	314,999,980,000								314,999,980,000	
- Lãi trong năm nay;							66,017,168,979		66,017,168,979	
- Tăng khác;		-							-	
- Giảm vốn trong năm nay;									-	
- Lỗ trong năm nay;									-	
- Giảm chi KT-PL-LN		6,800,000,000							314,999,980,000	
Số dư cuối năm nay:	944,999,980,000	-	-	-	-	-	72,576,473,219	-	1,017,576,453,219	

11.8.2022

b)-Chi tiết góp vốn chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con);	724,725,000,000	483,150,000,000
- Nhận chi trả cổ tức bằng tăng vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác.	220,274,980,000	146,850,000,000
Cộng:	944,999,980,000	630,000,000,000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	94,499,998	63,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	94,499,998	63,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông.	94,499,998	63,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
+ Cổ phiếu phổ thông.	94,499,998	63,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Số cuối năm	Số đầu năm.
-	-
-	-
-	-

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được)	Năm nay	Năm trước

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân).		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

a)- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp:: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm

- c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại n. tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày K.lượng
d)- Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý,
đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải t.minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ). Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm
e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu bán thành phẩm	1,906,447,988,917	2,355,390,686,956
- Doanh thu bán phụ phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4,468,634,636	582,751,399
- Doanh thu cho thuê tài sản		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	1,910,916,623,553	2,355,973,438,355
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		97,059,970
- Giảm giá hàng bán;	7,524,950,074	22,239,686,987
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	7,524,950,074	22,336,746,957

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1,641,344,577,676	2,006,976,098,245
- Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công	3,798,339,441	497,675,775
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	800,124,969	1,858,827,205
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1,645,943,042,086	2,009,332,601,225

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,785,053,112	473,356,225
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	28,004,334,359	55,590,145,631
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	34,789,387,471	56,063,501,856

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	57,519,687,864	45,747,465,803
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	40,048,381,594	56,036,762,508
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	363,610,332	1,895,968,161
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	97,931,679,790	103,680,196,472

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,768,181,820	
- Thu nhập từ thay đổi tài sản góp vốn từ quyền sử dụng đất sang tiền gửi ngân hàng;		5,137,631,680
- Tiền phạt thu được;	105,384,711	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	693,220,512	651,516,037
Cộng	2,566,787,043	5,789,147,717

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	7,538,539,302	117,284
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	1,508,428,224	3,430,142,656
- Các khoản khác.	262,370,401	2,059,297,425
Cộng	9,309,337,927	5,489,557,365

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	49,403,568,601	43,383,824,508
- Chi phí nhân viên	14,757,945,372	12,976,477,356
- Chi phí KHTSCĐ	8,278,688,013	8,088,564,371
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	26,366,935,216	22,318,782,781
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	61,975,153,365	111,426,328,326
- Chi phí nhân viên	6,613,836,743	6,262,228,410
- Chi phí KHTSCĐ	119,000,000	204,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,283,203,136	88,862,023,329
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	20,959,113,486	16,098,076,587
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	111,378,721,966	154,810,152,834

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1,391,635,765,454	2,275,977,090,693
- Chi phí nhân công;	124,775,146,150	139,014,812,747
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	56,412,207,650	53,803,656,195
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	65,561,890,725	148,623,166,014
- Chi phí khác bằng tiền.	56,247,066,755	41,462,807,422
Cộng	1,694,632,076,734	2,658,881,533,071

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,167,897,245	14,078,221,766
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính .

02- Thông tin về các bên liên quan

- Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị , Ban kiểm soát ,Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:

Kỳ này	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		72,000,000	72,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	256,971,320	48,000,000	304,971,320
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	256,982,780	48,000,000	304,982,780
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị		48,000,000	48,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		48,000,000	48,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	256,968,620		256,968,620
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát		36,000,000	36,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		24,000,000	24,000,000
Bà Đinh Thị Hoa - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/05/2023)		9,335,484	9,335,484
Bà Trần Thị My - Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/05/2023)		14,464,516	14,464,516
Cộng:	770,922,720	347,800,000	1,118,722,720
Kỳ trước			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		72,000,000	72,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	255,360,766	48,000,000	303,360,766
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	257,348,977	48,000,000	305,348,977
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị		48,000,000	48,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		33,733,333	33,733,333
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	255,368,798		255,368,798
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát		36,000,000	36,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		24,000,000	24,000,000
Ông Đinh Thị Hoa - Thành viên Ban kiểm soát		24,000,000	24,000,000
Cộng:	768,078,541	333,733,333	1,101,811,874

- Giao dịch với các bên có liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Camimex Group	Công ty mẹ
Công ty TNHH Camimex Organic	Công ty con
Công ty TNHH Camimex Farm	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Camimex Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Camimex Foods	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV XNKTS Vĩnh Hải	Công ty có chủ sở hữu có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của công ty mẹ
Công ty cổ phần Thảo Anh Fish	Công ty có người đại diện pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của công ty mẹ

03- Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:

Kỳ này	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	675,927,486,798	1,227,464,186,681	1,903,391,673,479
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	675,927,486,798	1,227,464,186,681	1,903,391,673,479
Chi phí theo bộ phận	660,957,847,376	984,985,194,710	1,645,943,042,086
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	14,969,639,422	242,478,991,971	257,448,631,393
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(111,378,721,966)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			146,069,909,427
Doanh thu hoạt động tài chính			34,789,387,471
Chi phí tài chính			(97,931,679,790)
Thu nhập khác			2,566,787,043
Chi phí khác			(9,309,337,927)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(10,167,897,245)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			66,017,168,979

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Số cuối năm	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2,769,197,350,144	0	2,769,197,350,144
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng tài sản	2,769,197,350,144	0	2,769,197,350,144
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1,751,620,896,925	0	1,751,620,896,925
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng nợ phải trả	1,751,620,896,925	0	1,751,620,896,925

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	10,549,384,064	5,183,608,325	10,549,384,064	5,183,608,325
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14,920,000,000	10,000,000,000	14,920,000,000	10,000,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			0	0
Phải thu khách hàng	443,913,012,543	624,364,886,494	443,913,012,543	624,364,886,494
Các khoản cho vay			0	0

Các khoản phải thu khác	20,652,440,360	4,662,349,711	20,652,440,360	4,662,349,711
Cộng	490,034,836,967	644,210,844,530	490,034,836,967	644,210,844,530
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	216,690,447,797	131,949,322,760	216,690,447,797	131,949,322,760
Vay và nợ	1,224,269,409,854	933,370,788,227	1,224,269,409,854	933,370,788,227
Các khoản phải trả khác	29,453,857,862	37,106,606,801	29,453,857,862	37,106,606,801
Cộng	1,470,413,715,513	1,102,426,717,788	1,470,413,715,513	1,102,426,717,788

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

-

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

-

7- Những thông tin khác (3):

-

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Phong



Nguyễn Thị Lam




Đặng Ngọc Sơn

1
★
3

